

Bản án số: 218/2024/DS-ST

Ngày: 13/8/2024

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thiên Kim.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nguyệt.

2. Ông Văn Công Minh.

Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Bích Ngọc - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 01 và 13 tháng 8 năm 2024, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 312/2022/TLST-DS ngày 18/11/2022 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 936/2024/QĐXXST-DS ngày 17/6/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 1182/2024/QĐST-DS ngày 12/7/2024 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1328/2024/QĐST-DS, ngày 01/8/2024 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Trương Thị Thủy T, sinh năm 1966. Địa chỉ: Số D T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Hoàng P, sinh năm 1997 Địa chỉ: Ấp Thị An P1, T, Đồng Tháp; địa chỉ liên lạc D T, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Giấy ủy quyền số công chứng 004799 quyền số 05/2024TP/CC-SCC/HĐGD, ngày 23/5/2024 tại Văn phòng C1 (Có mặt).

- ***Bị đơn:*** Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D. Địa chỉ: Số B L, ấp D, xã N, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 05 tháng 5 năm 2021, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Võ Hoàng P trình bày:

Ngày 18/6/2018, bà Trương Thị Thủy T có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ và Nguyễn Thị D vay tiền bằng các hợp đồng vay tiền số 006820 quyền số

06.TP./CC- SCC/HĐGD ngày 18/6/2018 vay số tiền 320.000.000 (Ba trăm hai mươi triệu) đồng. Số tiền này ông Đ và bà Đ1 trả góp cho bà hàng tháng là 13.334.000 đồng. Hợp đồng vay tiền số 006821 quyền số 06.TP./CC- SCC/HĐGD ngày 18/6/2018 vay số tiền 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng.

Ngày 18/6/2020 do hợp đồng vay tiền số số 006821 quyền số 06.TP./CC- SCC/HĐGD ngày 18/6/2018 hết hạn nên bà T1 với ông Đ, bà D có ký lại hợp đồng vay tiền số 003835 quyền số 06.TP/CC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Quốc C, số tiền vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 10%/năm/dư nợ thực tế. Tiền lãi hàng tháng là 16.666.667 đồng, trả lãi vào ngày 18 hàng tháng.

Tại thỏa thuận bổ sung hợp đồng cho vay tiền số: 0006/TTCV/2020 tại khoản 1 Điều 1 *“thời gian vay mượn: kể từ ngày bên B ký Hợp Đồng này cho đến khi bên B hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết số tiền vay trên”* về nội dung này là sự nhầm lẫn khi soạn thảo hợp đồng nhưng thực tế các bên thỏa thuận đây là thời gian phải trả lãi: kể từ ngày ký cho đến khi trả hết số tiền vay. Mặc dù không thỏa thuận rõ thời gian phải trả nợ nhưng thời gian cho vay theo hợp đồng là 12 tháng. Trong quá trình thực hiện bên B vi phạm thời hạn thanh toán tiền nợ gốc và lãi nên nguyên đơn đã nhiều lần nhắc nhở thanh toán số tiền nợ gốc và lãi còn thiếu mà bên B không thực hiện nên mới kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết.

Tổng số tiền nợ gốc của hai hợp đồng 006820 quyền số 06.TP/CC- SCC/HĐGD ngày 18/06/2018 và 003835 quyền số 06.TP/CC/HĐGD ngày 18/06/2020 Ông Nguyễn Văn Đ và Bà Nguyễn Thị D nợ tôi tính đến thời điểm này là [320.000.000 đồng + 2.000.000.000 đồng] = **2.320.000.000** đồng (hai tỷ ba trăm hai mươi triệu đồng).

Bà T đã giao tiền cho cho ông Đ và bà D, hai bên đã xác nhận tại Biên bản xác nhận tiền chuyển khoản lập ngày 19/6/2018.

Hợp đồng vay tiền số 006820 quyền số 06.TP/CC-SCC/HĐGD đã thanh toán hết đến ngày 23/12/2021 như sau:

- Ngày 14/07/2020 = 16.670.000 đồng còn lại 303.330.000 đồng
- Ngày 15/08/2020 = 16.670.000 đồng còn lại 286.660.000 đồng
- Ngày 30/09/2020 = 16.670.000 đồng còn lại 269.990.000 đồng
- Ngày 16/12/2020 = 16.800.000 đồng còn lại 253.190.000 đồng
- Ngày 01/04/2021 = 7.000.000 đồng còn lại 246.190.000 đồng
- Ngày 23/12/2021 = 246.190.000 đồng

Hợp đồng vay tiền số 006821 quyền số 06.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/06/2018 đã trả các khoản sau:

Ngày 23/12/2021= 553.810.000 đồng trong đó 253.810.000 đồng nợ gốc và 300.000.000 lãi còn lại 1.746.190.000 đồng; Ngày 13/01/2022 = 800.000.000 đồng nợ gốc còn lại 946.190.000 đồng; Ngày 07/07/2022 = 321.200.000 đồng trong đó 263.048.427 đồng nợ gốc và 58.151.573 đồng lãi, còn lại 683.141.573 đồng.

Nguyên đơn xác nhận ông Đ và bà Đ1 đã thanh toán đủ cho Hợp đồng vay tiền số 006820 quyền số 06.TP/CC-SCC/HĐGD. Hợp đồng này đã tất toán, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hợp đồng vay tiền số 006821 quyển số 06.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/06/2018 đã thanh toán tổng số tiền là 1.675.010.000 đồng trong đó 1.316.858.427 đồng (nợ gốc) và 358.151.573 đồng (lãi).

Vì vậy tổng số tiền lãi ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D cần phải thanh toán cho bà T đến thời điểm ngày 13/08/2024 là 827.674.795 đồng (T2 trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 683.141.573 đồng và lãi là 144.533.222 đồng.

Nay bà Trương Thị T3 Trường yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè giải quyết buộc Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D có nghĩa vụ liên đới trả một lần số tiền còn nợ là 827.674.795 đồng (T2 trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 683.141.573 đồng (Sáu trăm tám mươi ba triệu một trăm bốn mươi một nghìn năm trăm bảy mươi ba đồng) và lãi là 144.533.222 đồng (Một trăm bốn mươi bốn triệu năm trăm ba mươi ba nghìn hai trăm hai mươi hai đồng), trả ngay sau khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật. Ngoài ra ông Đ và bà D còn tiếp tục chịu lãi 10%/năm/số tiền còn thiếu cho đến khi trả đủ số nợ.

Yêu cầu buộc ông Đ và bà D phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Toà án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải để các đương sự thoả thuận với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nhưng do phía bị đơn vắng mặt các đương sự không thoả thuận được.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn vắng mặt không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè:

Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn đã không có mặt đầy đủ theo sự triệu tập của Tòa án là vi phạm các quy định tại Điều 70, Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:*

Bà Trương Thị Thủy T có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D trả lại số tiền đã vay nợ còn thiếu. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D có địa chỉ cư trú tại huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:*

Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định: Bà Trương Thị Thủy T tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

Đối với việc vắng mặt của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D, xét thấy: ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D có quan hệ giao dịch là vay tiền của bà Trương Thị Thủy T. Sau khi vay tiền, bị đơn không thực hiện đúng cam kết, cố tình không trả nợ. Tòa án đã triệu tập họp lệ nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

[3] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

[3.1] Xét Hợp đồng vay tiền số 006821 quyền số 06.TP/CC-SCC/HĐGD ngày 18/06/2018; Hợp đồng vay tiền số 003835 quyền số 06.TP/CC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Quốc C, số tiền vay 2.000.000.000 (hai tỷ) đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 10%/năm/dư nợ thực tế. Tiền lãi hàng tháng là 16.666.667 đồng, trả lãi vào ngày 18 hàng tháng. Đây là hợp đồng vay tài sản có thời hạn và có thỏa thuận lãi suất vay.

Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D1 có vay tiền của bà Trương Thị Thủy T số tiền 2.000.000.000 (Hai tỷ) đồng, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay: 10%/năm/dư nợ thực tế. Tiền lãi hàng tháng là 16.666.667 đồng, trả lãi vào ngày 18 hàng tháng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, ông Đ và bà D1 đã không làm đúng theo thỏa thuận, vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Tính đến ngày 13/08/2024 là 827.674.795 đồng (tám trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 683.141.573 đồng và nợ lãi là 144.533.222 đồng.

Do đó Nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc ông Đ và bà D1 phải chịu trách nhiệm liên đới trả ngay một lần số tiền 827.674.795 đồng bao gồm nợ gốc nợ gốc: 683.141.573 và lãi: 144.533.222 đồng, và tiếp tục chịu lãi 10%/năm cho đến khi trả đủ số nợ là có cơ sở nên được chấp nhận.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D đã được Tòa án thông báo triệu tập tham gia giải quyết vụ án nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên được xem là đương nhiên từ bỏ quyền lợi của mình.

Với các chứng cứ nêu trên có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm liên đới trả lại cho nguyên đơn số tiền 827.674.795 đồng (tám trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng). Bao gồm nợ gốc: 683.141.573 đồng, nợ lãi: 144.533.222 đồng và tiếp tục chịu lãi 10%/năm/ dư nợ cho đến khi trả đủ số nợ, trả một lần ngay sau khi bản án có

hiệu lực pháp luật.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D chịu án phí theo quy định, bà Trương Thị Thủy T nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, 273, 278, 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 40, Điều 289, Điều 357, Điều 463, Điều 466; 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà Trương Thị T3 Trường số tiền 827.674.795 đồng (T2 trăm hai mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng). Bao gồm nợ gốc: 683.141.573 đồng, nợ lãi: 144.533.222 đồng và tiếp tục chịu lãi 10%/năm/dư nợ cho đến khi trả đủ số nợ, trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 36.830.244 (Ba mươi sáu triệu tám trăm ba mươi ngàn hai trăm bốn mươi bốn) đồng.

Bà Trương Thị Thủy T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.307.733 (Bốn mươi triệu ba trăm lẻ bảy ngàn bảy trăm ba mươi ba) đồng theo Biên lai thu số AA/2019/0042680 ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. HCM;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục THADS huyện Nhà Bè;
- Dương sự;
- Lưu (Hồ sơ, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thị Thiên Kim